

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-47

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2022
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/03/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Yến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 310323.060/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - Phải thu khác, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải thu của cá nhân Nguyễn Thị Phương với số tiền 115 tỷ đồng để thực hiện thỏa thuận hợp tác đầu tư. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của số dư phải thu này cũng như những điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến vấn đề này đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.111.613.439.083</b>	<b>1.136.251.198.246</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>4.042.335.759</b>	<b>26.044.553.665</b>
111	1. Tiền		3.687.335.759	26.044.553.665
112	2. Các khoản tương đương tiền		355.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>49.223.500.000</b>	<b>135.612.411.969</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	119.659.535.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(1.093.404.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.223.500.000	17.046.280.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>773.873.328.597</b>	<b>651.576.692.852</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	573.503.982.583	603.244.625.250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.683.342.581	5.863.698.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	198.185.598.091	44.199.368.976
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.499.594.658)	(1.730.999.740)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>275.398.074.791</b>	<b>310.164.077.759</b>
141	1. Hàng tồn kho		275.398.074.791	310.164.077.759
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.076.199.935</b>	<b>12.853.462.001</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.753.262.002	1.674.477.035
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.693.358.476	11.175.159.161
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	629.579.457	3.825.805
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>695.329.403.618</b>	<b>582.851.641.349</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.639.159.633</b>	<b>2.528.780.532</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.639.159.633	2.528.780.532
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>192.837.421.894</b>	<b>207.916.435.136</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	180.400.744.575	195.103.838.101
222	- Nguyên giá		285.586.532.278	279.193.744.460
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.185.787.703)	(84.089.906.359)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.436.677.319	12.812.597.035
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.600.111.369)	(2.224.191.653)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>552.918.758</b>	<b>124.548.780</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		552.918.758	124.548.780
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>472.379.409.167</b>	<b>340.201.137.635</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		298.000.000.000	130.900.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		173.000.000.000	90.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	115.520.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.920.590.833)	(2.018.862.365)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.300.000.000	5.800.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.920.494.166</b>	<b>32.080.739.266</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.920.494.166	32.080.739.266
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.806.942.842.700</b>	<b>1.719.102.839.595</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.026.535.124.871</b>	<b>1.248.775.198.607</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.002.810.154.871</b>	<b>1.219.112.666.094</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	201.803.196.766	252.611.271.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.797.946.701	1.600.954.470
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.044.578.445	4.470.113.672
314	4. Phải trả người lao động		2.845.239.619	2.480.095.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.765.591.294	15.042.989.758
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.887.506.935	39.911.578.954
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	773.722.980.924	894.062.407.421
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.943.114.188	8.933.255.270
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>23.724.970.000</b>	<b>29.662.532.513</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	23.724.970.000	29.662.532.513
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>780.407.717.829</b>	<b>470.327.640.988</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>780.407.717.829</b>	<b>470.327.640.988</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(200.000.000)	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	(1.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	5.885.826.969
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.723.420.860	64.443.344.019
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.443.344.019	35.359.550.422
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.280.076.841	29.083.793.597
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.806.942.842.700</b>	<b>1.719.102.839.595</b>

Nguyễn Tiến Huy  
 Người lập

Phạm Xuân Trí  
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yên  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.001.288.578.931	1.897.558.419.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	656.827.205	1.335.094.415
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.000.631.751.726	1.896.223.325.081
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.775.315.501.689	1.708.012.371.430
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.316.250.037	188.210.953.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	61.108.016.886	4.436.421.278
22	7. Chi phí tài chính	25	133.940.867.687	61.146.956.879
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		65.304.177.887	62.352.007.303
25	8. Chi phí bán hàng	26	112.041.016.875	73.834.773.321
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.249.832.205	24.340.456.236
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.192.550.156	33.325.188.493
31	11. Thu nhập khác	28	558.666.942	519.640.731
32	12. Chi phí khác	29	2.153.774.824	1.513.587.590
40	13. Lợi nhuận khác		(1.595.107.882)	(993.946.859)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.597.442.275	32.331.241.634
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.317.365.434	3.247.448.037
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.280.076.841</u>	<u>29.083.793.597</u>

Nguyễn Tiến Huy  
 Người lập

Phạm Xuân Trí  
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yến  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.597.442.275	32.331.241.634
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.202.106.830	20.336.305.044
03	- Các khoản dự phòng		576.919.386	(3.267.546.911)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		384.479.030	603.631.953
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.991.669.733)	(1.753.577.091)
06	- Chi phí lãi vay		65.304.177.887	62.352.007.303
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.073.455.675	110.602.061.932
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(113.628.165.849)	(267.440.079.785)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		34.766.002.968	(32.302.319.648)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(53.950.215.103)	193.546.374.427
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.081.460.133	3.246.277.034
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		119.659.535.969	(119.659.535.969)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(70.425.508.603)	(59.867.326.254)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.084.281.733)	(2.272.310.625)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.990.141.082)	(2.175.147.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.497.857.626)	(176.322.006.388)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.909.734.252)	(16.909.820.647)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.463.055.556	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.323.500.000)	(16.446.280.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.646.280.000	5.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(284.300.000.000)	(52.800.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.806.000.000	66.924.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.629.447.213	1.418.459.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(159.988.451.483)	(12.513.640.907)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		299.800.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.796.871.892.781	1.791.662.859.753
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.924.185.451.956)	(1.613.214.607.170)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		172.486.440.825	178.448.252.583
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.999.868.284)	(10.387.394.712)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.044.553.665	36.473.597.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.349.622)	(41.649.287)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.042.335.759</u>	<u>26.044.553.665</u>

Nguyễn Tiến Huy  
Người lập

Phạm Xuân Trí  
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 700.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 700.000.000.000 đồng; tương đương 70.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 250 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 240 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nghệ An

Nhà máy Hải Phòng

Văn phòng đại diện Hà Nội

Địa chỉ

Nghệ An

Hải Phòng

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và sản xuất đá

Sản xuất hạt nhựa

Bán hàng thương mại

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu ược nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.
- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại của khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm kể từ năm 2018.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.186.930.347	2.190.515.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	500.405.412	8.146.138.320
Tiền đang chuyển	-	15.707.900.000
Các khoản tương đương tiền (*)	355.000.000	-
	<u>4.042.335.759</u>	<u>26.044.553.665</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 355.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5,8%/năm. Khoản tương đương tiền này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>49.223.500.000</b>	<b>-</b>	<b>17.046.280.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	49.223.500.000	-	17.046.280.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.800.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	-
- Trái phiếu (2)	4.300.000.000	-	3.800.000.000	-
	<b>53.523.500.000</b>	<b>-</b>	<b>22.846.280.000</b>	<b>-</b>

(1) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được gửi tại:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2022 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	06 tháng	7,8%/năm	550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	12 tháng	6,2%/năm	1.573.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	12 tháng	5,9%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Từ 06 tháng đến 12 tháng	5,7%/năm đến 6,2%/năm	5.200.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	12 tháng	4%/năm	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Từ 06 tháng đến 12 tháng	4,7%/năm đến 5,8%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	12 tháng	5,0%/năm đến 5,8%/năm	17.500.000.000
			<b>49.223.500.000</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 49.223.500.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

(2) Bao gồm: trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm; trái phiếu có kỳ hạn 7 năm và 8 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 2.300.000.000 VND với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, trái phiếu của Công ty có giá trị 4.300.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

**Báo cáo tài chính riêng**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	119.659.535.969	153.632.181.000
GEX	-	-	14.258.385.225	26.585.100.000
TCB	-	-	33.593.404.000	32.500.000.000
SHS	-	-	39.437.318.100	54.901.000.000
STB	-	-	8.192.860.336	8.813.700.000
VPB	-	-	15.919.080.000	16.109.821.000
IPA	-	-	8.258.488.308	14.722.560.000
	-	-	119.659.535.969	153.632.181.000
				(1.093.404.000)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2021.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			107.100.000.000	
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1)	298.000.000.000	(2.218.383.865)	130.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (2)	238.000.000.000	-	130.900.000.000	-
	60.000.000.000	(2.218.383.865)	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	173.000.000.000	(702.206.968)	90.000.000.000	(904.343.758)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (2)	-	-	20.000.000.000	(593.975.831)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (3)	173.000.000.000	(702.206.968)	70.000.000.000	(310.367.927)
			115.520.000.000	(1.114.518.607)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			115.520.000.000	(1.114.518.607)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long (4)			336.420.000.000	(2.018.862.365)
	471.000.000.000	(2.920.590.833)		
				51,00%
				25,64%
				50,00%
				19,00%

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính riêng

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê thực hiện tăng vốn điều lệ từ 190 tỷ lên 400 tỷ. Theo đó, trong năm Công ty đã góp vốn bằng tiền bổ sung theo tỷ lệ sở hữu là 51%, tương ứng 10.710.000 cổ phần với số tiền 107,1 tỷ VND. Đến 31/12/2022, vốn điều lệ đã thực góp của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê là 312.923.385.336 đồng, tỷ lệ lợi ích của Công ty tương ứng tỷ lệ 65,19%.
- (2) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm từ ông Trần Hoài Phong số lượng 1.925.000 cổ phần với tổng giá trị là 40 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 2.925.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm, chiếm 75% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích, Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.
- (3) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 1602/2022/BH-ĐHĐCĐ ngày 16/02/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An tăng vốn điều lệ từ 66 tỷ lên 200 tỷ. Theo đó, trong năm Công ty đã góp vốn bằng tiền bổ sung là 33 tỷ VND, tương ứng 3.300.000 cổ phần. Ngày 10/04/2022, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An từ ông Trần Tiến Đạt với số lượng 1.650.000 cổ phần tương ứng số tiền 35 tỷ VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021 và từ ông Quách Nhật Sang với số lượng 1.650.000 phần tương ứng số tiền 35 tỷ VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 9.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An và chiếm 49,50% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.
- (4) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022. Tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 164.996.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, số còn phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng trên là 37.701.000.000 VND (Chi tiết ở Thuyết minh số 7), Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long.

#### Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Tỉnh Quảng Bình	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác

  

Đầu tư vào Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:	Tỉnh Quang Ninh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Tên Công ty		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	74.325.439.269	-	65.317.663.845	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	41.704.432.039	-	7.627.353.481	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	300.922.775	-	45.687.922.775	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	2.979.190.287	-	2.797.897.811	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	23.914.675.112	-	85.844.880	-
	<b>143.224.659.482</b>	<b>-</b>	<b>121.516.682.792</b>	<b>-</b>
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	114.656.970.270	-	81.193.830.000	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	107.053.755.800	-	93.867.854.300	-
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	73.342.453.972	-	70.598.928.942	-
Singate International Pte., Ltd	8.625.487.715	-	46.872.366.811	-
Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	1.234.280.000	-	1.234.280.000	-
Phải thu khách hàng khác	125.366.375.344	(1.768.741.421)	187.960.682.405	(1.730.999.740)
	<b>430.279.323.101</b>	<b>(1.768.741.421)</b>	<b>481.727.942.458</b>	<b>(1.730.999.740)</b>
	<b>573.503.982.583</b>	<b>(1.768.741.421)</b>	<b>603.244.625.250</b>	<b>(1.730.999.740)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,

Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Harvest Europe Limited	157.990.760	-	908.756.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Đông A	-	-	1.285.813.283	-
An Thanh Bicsol Singapore Pte.Ltd	935.356.955	-	144.906.300	-
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	544.500.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	3.045.494.866	(730.853.237)	3.524.221.983	-
	<b>4.683.342.581</b>	<b>(730.853.237)</b>	<b>5.863.698.366</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

a)	Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.245.340.208	-	463.902.558	-
	Tạm ứng	28.440.000	-	37.733.600	-
	Phải thu Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê <sup>(1)</sup>	39.118.000.000	-	8.601.210.697	-
	Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An <sup>(2)</sup>	3.430.000.000	-	-	-
	Phải thu Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam <sup>(3)</sup>	37.701.000.000	-	-	-
	Phải thu Nguyễn Thị Phương <sup>(4)</sup>	115.000.000.000	-	-	-
	Phải thu Nguyễn Quang Hưng	-	-	33.511.000.000	-
	Phải thu khác	1.662.817.883	-	1.585.522.121	-
		<b>198.185.598.091</b>	<b>-</b>	<b>44.199.368.976</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.639.159.633	-	2.528.780.532	-
	<b>2.639.159.633</b>	<b>-</b>	<b>2.528.780.532</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	39.118.000.000	-	8.601.210.697	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	3.430.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam	37.701.000.000	-	-	-
	<b>80.249.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.601.210.697</b>	<b>-</b>

(1) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng mượn tiền ngày 08/06/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 08/06/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

(2) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo Hợp đồng mượn tiền ngày 15/04/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 15/04/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

(3) Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022.

(4) Phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/PLP-NTP ngày 01/12/2022 liên quan đến hợp tác đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hoàng Minh và thanh toán các khoản chi phí giao dịch phát sinh với thời hạn hợp tác là 06 tháng liên tiếp kể từ ngày ký Hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	-	454.082.750	136.224.825
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	-	-	333.624.467	100.087.340
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	78.505.000
- PT.GUNAWANFAJAR	374.480.000	151.531.000	434.889.000	217.444.500
- Công ty TNHH Latca - PM	444.325.000	133.297.500	-	-
- Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	-	-	-
- Các đối tượng khác	553.036.914	229.671.206	280.636.088	29.866.800
	<b>3.061.197.364</b>	<b>561.602.706</b>	<b>2.293.128.205</b>	<b>562.128.465</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.310.117.780	-	2.196.710.432	-
Nguyên liệu, vật liệu	197.348.583.272	-	227.037.831.819	-
Công cụ, dụng cụ	580.820.055	-	222.313.194	-
Thành phẩm	64.280.925.084	-	78.301.879.147	-
Hàng hoá	9.877.628.600	-	2.405.343.167	-
	<b>275.398.074.791</b>	<b>-</b>	<b>310.164.077.759</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính riêng

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	95.570.134.494	154.345.019.478	28.251.551.223	1.027.039.265	279.193.744.460					
- Mua trong năm	3.013.703.186	2.241.190.637	876.938.636	-	6.131.832.459					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	427.134.353	310.876.140	1.426.680.909	184.840.413	2.349.531.815					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.088.576.456)	-	-	(2.088.576.456)					
Số dư cuối năm	99.010.972.033	154.808.509.799	30.555.170.768	1.211.879.678	285.586.532.278					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.505.947.749	52.331.032.843	8.879.572.204	373.353.563	84.089.906.359					
- Khấu hao trong năm	7.199.150.612	12.465.526.577	1.948.012.456	213.497.469	21.826.187.114					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(730.305.770)	-	-	(730.305.770)					
Số dư cuối năm	29.705.098.361	64.066.253.650	10.827.584.660	586.851.032	105.185.787.703					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	73.064.186.745	102.013.986.635	19.371.979.019	653.685.702	195.103.838.101					
Tại ngày cuối năm	69.305.873.672	90.742.256.149	19.727.586.108	625.028.646	180.400.744.575					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.387.220.912 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.305.598.857 VND.

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Tại 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 2.600.111.369 VND với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	279.257.849	799.824.350
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	469.996.532	219.443.311
Chi phí bảo hiểm	668.719.968	565.072.201
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	335.287.653	90.137.173
	<b>1.753.262.002</b>	<b>1.674.477.035</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.143.505.630	3.415.565.850
Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	721.244.784	2.469.990.520
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	864.901.256	1.131.024.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.189.331.936	845.750.189
Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	-	162.174.074
Thi công nội thất văn phòng	-	58.661.663
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	20.364.083.737	23.273.238.565
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	113.748.872	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	523.677.951	724.333.665
	<b>26.920.494.166</b>	<b>32.080.739.266</b>

(\*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại Chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	2.803.140.471	2.803.140.471	2.803.140.471	2.803.140.471
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	25.581.448	25.581.448	-	-
	<b>2.828.721.919</b>	<b>2.828.721.919</b>	<b>2.803.140.471</b>	<b>2.803.140.471</b>
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất (Công ty Cổ Phần Nhựa OPEC)	47.496.312.120	47.496.312.120	138.329.020.640	138.329.020.640
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	63.342.006.080	63.342.006.080	1.253.914.000	1.253.914.000
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	20.086.239.590	20.086.239.590	8.487.608.300	8.487.608.300
Phải trả nhà cung cấp khác	68.049.917.057	68.077.224.957	101.737.588.138	101.737.588.138
	<b>198.974.474.847</b>	<b>199.001.782.747</b>	<b>249.808.131.078</b>	<b>249.808.131.078</b>
	<b>201.803.196.766</b>	<b>201.830.504.666</b>	<b>252.611.271.549</b>	<b>252.611.271.549</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần LIDECO 1	-	107.910.000
Oceanwide International (Sin) Co., Limited	2.876.481.362	-
Người mua trả tiền trước khác	1.921.465.339	1.493.044.470
	<b>4.797.946.701</b>	<b>1.600.954.470</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính riêng

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		2.736.958.064		2.443.833.534		-		293.124.530	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.145.000		-		5.036.779.525		5.662.533.177		627.898.652		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.157.593.806		2.317.365.434		3.084.281.733		-		2.390.677.507	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		29.196.000		289.838.758		248.559.390		-		70.475.368	
Thuế Tài nguyên	-		944.946.222		2.689.992.000		2.674.953.267		-		959.984.955	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.680.805		-		171.585.810		171.585.810		1.680.805		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		338.377.644		719.236.900		727.298.459		-		330.316.085	
	<b>3.825.805</b>		<b>4.470.113.672</b>		<b>13.961.756.491</b>		<b>15.013.045.370</b>		<b>629.579.457</b>		<b>4.044.578.445</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh  
tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	956.266.731	6.077.597.447
- Chi phí tiền điện	249.699.451	480.310.605
- Chi phí vận chuyển	557.142.830	7.336.212.260
- Chi phí phải trả khác	1.002.482.282	1.148.869.446
	<b>2.765.591.294</b>	<b>15.042.989.758</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.216.093.511	919.396.551
- Bảo hiểm xã hội	605.819.149	748.104.792
- Bảo hiểm y tế	52.708.492	57.618.597
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.016.263	12.816.881
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Ông Vũ Đức Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Cao Văn Thái - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	34.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.649.085.137	1.640.857.750
	<b>5.887.506.935</b>	<b>39.911.578.954</b>

(1) Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê của ông Vũ Đức Tiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021 số tiền là 1.900.000.000 đồng.

**b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

- Ông Cao Văn Thái	-	34.200.000.000
	<b>-</b>	<b>34.200.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Báo cáo tài chính riêng**

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	779.662.407.421	779.662.407.421	1.794.808.462.946	1.806.230.421.956	768.240.448.411	768.240.448.411
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô <sup>(1)</sup>	79.738.683.248	79.738.683.248	142.958.528.264	149.395.168.549	73.302.042.963	73.302.042.963
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa <sup>(2)</sup>	413.937.144.869	413.937.144.869	1.007.375.542.638	992.966.516.495	428.346.171.012	428.346.171.012
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	24.865.968.132	24.865.968.132	133.728.379.805	122.903.144.388	35.691.203.549	35.691.203.549
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng <sup>(4)</sup>	49.974.627.315	49.974.627.315	115.094.117.125	103.815.309.568	61.253.434.872	61.253.434.872
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(5)</sup>	11.879.643.572	11.879.643.572	25.180.933.102	25.148.426.674	11.912.150.000	11.912.150.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(6)</sup>	19.988.961.630	19.988.961.630	39.457.978.540	40.138.224.861	19.308.715.309	19.308.715.309
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng <sup>(7)</sup>	11.797.815.120	11.797.815.120	23.955.571.904	23.768.430.564	11.984.956.460	11.984.956.460
- Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính <sup>(8)</sup>	134.498	134.498	237.662.938	220.183.771	17.613.665	17.613.665
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(9)</sup>	62.396.752.557	62.396.752.557	179.554.686.224	161.560.195.253	80.391.243.528	80.391.243.528
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	105.082.676.480	105.082.676.480	60.798.847.120	165.881.523.600	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch <sup>(10)</sup>	-	-	66.466.215.286	20.433.298.233	46.032.917.053	46.032.917.053



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính riêng

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>114.400.000.000</b>	<b>114.400.000.000</b>	<b>5.482.532.513</b>	<b>114.400.000.000</b>	<b>5.482.532.513</b>	<b>5.482.532.513</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa <sup>(1)</sup>	14.400.000.000	14.400.000.000	5.482.532.513	14.400.000.000	5.482.532.513	5.482.532.513
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	<b>894.062.407.421</b>	<b>894.062.407.421</b>	<b>1.800.290.995.459</b>	<b>1.920.630.421.956</b>	<b>773.722.980.924</b>	<b>773.722.980.924</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa <sup>(1)</sup>	19.882.532.513	19.882.532.513	-	14.400.000.000	5.482.532.513	5.482.532.513
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm <sup>(12)</sup>	24.180.000.000	24.180.000.000	3.100.000.000	3.555.030.000	23.724.970.000	23.724.970.000
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	<b>144.062.532.513</b>	<b>144.062.532.513</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>117.955.030.000</b>	<b>29.207.502.513</b>	<b>29.207.502.513</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(114.400.000.000)	(114.400.000.000)	(5.482.532.513)	(114.400.000.000)	(5.482.532.513)	(5.482.532.513)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>29.662.532.513</b>	<b>29.662.532.513</b>			<b>23.724.970.000</b>	<b>23.724.970.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202200488 ngày 19/06/2022.	80.000.000.000 VND	Đến hết ngày 29/06/2023	64.773.809.897	359.689,29	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2022-2023
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2878672/HBTD ngày 27/10/2022	430.000.000.000 VND	Đến hết ngày 30/09/2023	366.069.502.296	2.629.371,70	Cho vay vốn lưu động (bao gồm cả cho vay dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp), phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
3	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HBTD ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 28/04/2021, lần thứ ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022	3.000.000 USD	Đến ngày 19/05/2025	20.087.231.460	658.117,76	Tài trợ mua trong nước/nhập khẩu nguyên vật liệu/hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh; tài trợ nhập khẩu thanh toán trước khi giao hàng cho các nhà cung cấp được Ngân hàng chấp thuận để mua nguyên vật liệu/hàng hóa
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022 - HEDCVHM/NHCT166-PHALE ngày 19/04/2022	70.000.000.000 VND	Kể từ ngày 19/04/2022 đến hết ngày 19/04/2023	44.824.848.746	691.438,81	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu BCT, phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 490/2022/HDDTD/THU ngày 22/08/2022	50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11.912.150.000	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
				<b>11.912.150.000</b>	<b>-</b>	
				<b>11.912.150.000</b>	<b>11.912.150.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cấp tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ngày 08/12/2021	20.000.000.000 VND	Đến hết ngày 07/12/2022	6.077.959.126	557.553,99	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
7	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng			11.984.956.460	-	
	Hợp đồng tín dụng số SHBHCN/HĐTĐ/790500000685 ngày 22/04/2020 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số SHBHCN/HĐTĐ/790500000685/02 ngày 18/07/2022	12.000.000.000 VND	Đến hết ngày 21/04/2023	11.984.956.460	-	Bổ sung vốn vay lưu động, vay tài trợ thương mại - nhập khẩu
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính			17.613.665	-	
	Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND		17.613.665		
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng			79.021.341.052	57.692,25	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 81968.22.065.2826044.TĐ ngày 24/08/2022	100.000.000.000 VND	Đến ngày 12/08/2023	79.021.341.052	57.692,25	Phục vụ hoạt động khai thác sản xuất kinh doanh bột đá, sản xuất chất độn hạt nhựa và thương mại hạt nhựa nguyên sinh
10	Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch			34.942.133.051,00	465.022,39	
	Hợp đồng tín dụng số 4844417.22 ngày 27/05/2022	50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	34.942.133.051	465.022,39	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố/thẻ chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay	
			VND	USD	VND	USD		
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	60 tháng	5.482.532.513	-	5.482.532.513	-	5.482.532.513	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HETD ngày 26/04/2018		5.482.532.513		5.482.532.513		5.482.532.513	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiên cứu tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO3 Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO3 Filler Masterbatch Hải Phòng
12	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm		23.724.970.000	-	-	-	-	
	Hợp đồng mượn tiền số 0904/HDMT/MC-PL ngày 09/04/2021	Đến hết ngày 31/03/2023	23.724.970.000					Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>				<b>29.207.502.513</b>		<b>5.482.532.513</b>	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**Các khoản vay đối với các bên liên quan:**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có số dư nợ gốc vay dài hạn với bên liên quan là Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (Công ty con của Công ty), số tiền 23.724.970.000 VND. Khoản vay này không tính lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính riêng

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	-	-	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	443.693.737.415				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29.083.793.597	29.083.793.597				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.989.890.024	(4.439.780.048)	(2.449.890.024)				
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(1.530.000)</b>	<b>5.885.826.969</b>	<b>64.443.344.019</b>	<b>470.327.640.988</b>				
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	-	(1.530.000)	5.885.826.969	64.443.344.019	470.327.640.988				
Tăng vốn trong năm nay (*) (**)	300.000.000.000	(200.000.000)	-	-	-	-	299.800.000.000				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.280.076.841	10.280.076.841				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(1.530.000)</b>	<b>5.885.826.969</b>	<b>74.723.420.860</b>	<b>780.407.717.829</b>				

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Tờ trình số 10/2021/TTr-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tiếp tục triển khai Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0510/2021/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021 đã thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán là 20.000.000 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND;

- Phương thức phân phối: thực hiện quyền theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu được mua 01 cổ phiếu);

- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Trung tâm lưu ký lập.

Ngày 02/03/2022, Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 200.000.000.000 VND. Đến ngày 03/03/2022, Công ty nhận được Văn bản số 1050/UJBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo quá chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(\*\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 183/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/11/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 29/03/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2022/NQ-HĐQT ngày 13/05/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT ngày 22/08/2022, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Đối tượng chào bán: nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo danh sách được phê duyệt;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 100.000.000.000 VND;

Ngày 25/08/2022, Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 100.000.000.000 VND. Đến ngày 29/08/2022, Công ty nhận được Văn bản số 5815/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	21,09	147.600.000.000	24,60	98.400.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	-	-	3,32	13.280.090.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	-	4,52	18.095.610.000
Các cổ đông khác	78,91	552.400.000.000	67,56	270.224.300.000
	<b>100</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>400.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	400.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	70.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	39.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	69.999.847	39.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	5.885.826.969
	<b>5.885.826.969</b>	<b>5.885.826.969</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh  
tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Đình Vũ - Khu kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m<sup>2</sup> và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	14.743,83	316.826,45

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.259.251.946.903	911.734.003.989
Doanh thu bán hàng hóa	742.036.632.028	985.824.415.507
	<b>2.001.288.578.931</b>	<b>1.897.558.419.496</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<b>353.511.272.430</b>	<b>256.429.460.740</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	582.243.600	26.780.985
Hàng bán bị trả lại	-	942.375.583
Giảm giá hàng bán	74.583.605	365.937.847
	<b>656.827.205</b>	<b>1.335.094.415</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.045.970.787.252	736.632.507.091
Giá vốn của hàng hóa đã bán	729.344.714.437	971.379.864.339
	<b>1.775.315.501.689</b>	<b>1.708.012.371.430</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
Tổng giá trị mua vào:	<b>23.686.526</b>	<b>2.639.218.610</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.410.884.863	869.577.091
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	53.297.950.000	1.772.069.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	840.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.399.182.023	954.774.587
	<b>61.108.016.886</b>	<b>4.436.421.278</b>

(\*) Bao gồm lãi từ bán chứng khoán kinh doanh và khoản tiền lãi từ việc chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam.

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.304.177.887	62.352.007.303
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	64.075.600.809	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.351.632.598	930.873.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	384.479.030	603.631.953
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(191.675.532)	(3.766.719.710)
Chi phí tài chính khác	1.016.652.895	1.027.163.850
	<b>133.940.867.687</b>	<b>61.146.956.879</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.176.593	39.741.864
Chi phí nhân công	3.653.139.103	2.253.897.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.133.273.971	69.946.386.108
Chi phí khác bằng tiền	2.219.427.208	1.594.748.334
	<b>112.041.016.875</b>	<b>73.834.773.321</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.766.518.602	2.392.182.739
Chi phí nhân công	14.420.438.997	12.639.730.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.274.533	815.908.732
Thuế, phí, lệ phí	377.211.002	444.910.148
Chi phí dự phòng	768.594.918	941.068.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.883.203.485	1.333.593.911
Chi phí khác bằng tiền	4.863.590.668	5.773.061.871
	<b>26.249.832.205</b>	<b>24.340.456.236</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	104.784.870	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	45.360.000
Thu từ Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp - Bộ Công Thương	450.000.000	-
Thu nhập khác	3.882.072	474.280.731
	<b>558.666.942</b>	<b>519.640.731</b>
Trong đó: Thu từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	-	45.360.000

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	285.785.577	605.612.573
Thuế VAT không được khấu trừ	1.707.911.353	743.558.654
Chi phí bảo hiểm	151.000.000	-
Chi phí khác	9.077.894	164.416.363
	<b>2.153.774.824</b>	<b>1.513.587.590</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.597.442.275	32.331.241.634
Các khoản điều chỉnh tăng	37.175.676.026	29.869.406.690
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	36.075.329.129	26.937.042.463
- Chi phí không hợp lệ	650.322.854	1.177.187.947
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	450.024.044	1.755.176.280
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	49.773.118.301	62.200.648.324
Thu nhập miễn thuế	9.827.543.390	1.806.165.858
Thu nhập tính thuế	39.945.574.911	60.394.482.466
- Thu nhập tính thuế với thuế suất 10%, miễn giảm 50% số thuế phải nộp	102.946.169.323	102.337.834.752
- Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	(63.000.594.412)	(41.943.352.286)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.317.365.434</b>	<b>3.084.281.728</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	163.166.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.157.593.806	2.182.456.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.084.281.733)	(2.272.310.625)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.390.677.507</b>	<b>3.157.593.806</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	955.837.454.589	761.013.160.794
Chi phí nhân công	41.618.259.849	34.950.108.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.202.106.830	20.336.305.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.323.857.204	60.952.860.519
Chi phí khác bằng tiền	7.490.408.878	7.444.098.677
Chi phí dự phòng	768.594.918	941.068.210
	<b>1.170.240.682.269</b>	<b>885.637.601.592</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	118.566.131.969	-	-	118.566.131.969
	<b>118.566.131.969</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118.566.131.969</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh  
tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	855.405.412	-	-	855.405.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	769.920.839.253	2.639.159.633	-	772.559.998.886
Các khoản cho vay	49.223.500.000	1.000.000.000	3.300.000.000	53.523.500.000
	<u>819.999.744.665</u>	<u>3.639.159.633</u>	<u>3.300.000.000</u>	<u>826.938.904.298</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.146.138.320	-	-	8.146.138.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.712.994.486	2.528.780.532	-	648.241.775.018
Các khoản cho vay	17.046.280.000	3.000.000.000	2.800.000.000	22.846.280.000
	<u>670.905.412.806</u>	<u>5.528.780.532</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>679.234.193.338</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh  
tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	773.722.980.924	23.724.970.000	-	797.447.950.924
Phải trả người bán, phải trả khác	207.690.703.701	-	-	207.690.703.701
Chi phí phải trả	2.765.591.294	-	-	2.765.591.294
	<b>984.179.275.919</b>	<b>23.724.970.000</b>	<b>-</b>	<b>1.007.904.245.919</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	894.062.407.421	29.662.532.513	-	923.724.939.934
Phải trả người bán, phải trả khác	292.522.850.503	-	-	292.522.850.503
Chi phí phải trả	15.042.989.758	-	-	15.042.989.758
	<b>1.201.628.247.682</b>	<b>29.662.532.513</b>	<b>-</b>	<b>1.231.290.780.195</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN KHÁC**

1. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty như sau:

1.1. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 3.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 30.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu tại thời điểm chốt danh sách thực hiện phương án phát hành;
- Tỷ lệ phát hành: 5% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.2. Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 1.800.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 18.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Người lao động của Công ty;
- Hạn chế chuyển nhượng: tối thiểu 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

2. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 20.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích chào bán: nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước;
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: Dưới 20 nhà đầu tư;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Trong năm 2022 - 2023, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.258.595.119.698	742.036.632.028	2.000.631.751.726
Chi phí trực tiếp	1.045.970.787.252	729.344.714.437	1.775.315.501.689
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>212.624.332.446</b>	<b>12.691.917.591</b>	<b>225.316.250.037</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.909.734.252
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.787.959.498.559	13.187.746.380	1.801.147.244.939
Tài sản không phân bổ			5.795.597.761
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.787.959.498.559</b>	<b>13.187.746.380</b>	<b>1.806.942.842.700</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	222.144.059.760	-	222.144.059.760
Nợ phải trả không phân bổ			804.391.065.112
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>222.144.059.760</b>	<b>-</b>	<b>1.026.535.124.871</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Theo khu vực địa lý**

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.570.821.922.514	429.809.829.212	2.000.631.751.726
Tài sản bộ phận	1.759.820.560.927	47.122.281.774	1.806.942.842.700
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.909.734.252

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê (tên cũ: Công ty Cổ phần Neo Floor)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	(*)
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần RCG)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	(**)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	(**)
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT - Cổ đông lớn
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng
Ông Trần Hoài Phong	Em trai của Tổng Giám đốc Công ty - Bà Trần Hải Yến

(\*) Công ty do Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(\*\*) Công ty do Ông Lê Thạch Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>353.511.272.430</b>	<b>256.429.460.740</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	131.202.565.937	53.125.678.095
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	200.206.711.994	159.482.912.586
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	21.742.629.897	32.680.799
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	359.364.602	2.253.714.010
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	-	41.534.475.250

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	-	45.360.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	-	45.360.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>23.686.526</b>	<b>2.639.218.610</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	2.639.218.610
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	23.686.526	-
<b>Cho mượn tiền</b>	<b>42.548.000.000</b>	<b>69.532.800.000</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	39.118.000.000	69.532.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	3.430.000.000	-
<b>Vay</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
Ông Mai Thanh Phương	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	3.100.000.000	25.000.000.000
<b>Trả nợ gốc vay</b>	<b>3.555.030.000</b>	<b>2.820.000.000</b>
Ông Mai Thanh Phương	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	3.555.030.000	820.000.000
<b>Góp vốn đầu tư</b>	<b>140.100.000.000</b>	<b>158.900.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	107.100.000.000	88.900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	33.000.000.000	70.000.000.000
<b>Nhận chuyển nhượng cổ phần</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>104.200.000.000</b>
Ông Mai Thanh Phương	-	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	-	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	-	14.000.000.000
Ông Cao Văn Thái	-	34.200.000.000
Ông Trần Hoài Phong	40.000.000.000	-
<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>	<b>164.996.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	164.996.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Ông Mai Thanh Phương	609.090.000	621.000.000
Ông Lê Thạc Tuấn (*)	-	-
Bà Trần Hải Yến	551.420.000	538.800.000
Ông Cao Văn Thái (*)	-	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình (**)	-	-
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		
Ông Đinh Đức Tuấn	-	-
Ông Vũ Ngọc Thúy	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	-	-

(\*) Thu nhập của ông Lê Thạc Tuấn và ông Cao Văn Thái không phát sinh là do đã nhận tại các Công ty có liên quan được trình bày nêu trên.

(\*\*) Thu nhập của ông Nguyễn Thanh Bình không phát sinh là do không tham gia trực tiếp điều hành Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh  
tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,  
Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiến Huy  
Người lập



Phạm Xuân Trí  
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

